CÔNG TY CỔ PHẦN X

Thương hiệu: XMec – Hệ Thống Giá Đỡ & Phụ Kiện Cơ Điện

Hotline/Zalo: 086 608 9 608 | Email: hau.hm@xcorp.com.vn | Website: www.xcorp.com.vn

Địa chỉ: 400/26 Đường Tô Ngọc Vân, Phường Thới An, TP. Hồ Chí Minh

BẢNG BÁO GIÁ TỔNG HỢP VẬT TƯ PHỤ & HỆ GIÁ ĐỠ M&E (ÁP DỤNG DỰ ÁN & ĐẠI LÝ)



Mã báo giá: XMEC/2026/BG/PH

Ngày phát hành: 04/10/2026

Đối tượng áp dụng: Quý Nhà thầu Cơ Điện M&E, Đơn vị thi công PCCC, Đại lý phân phối toàn quốc.

Tiêu chuẩn chất lượng: CO/CQ đầy đủ, Kiểm định tải trọng Quatest 3, ISO 9001:2015.

2026

HẠNG MỤC CUNG CẤP
XMec – Hệ Thống Giá Đỡ & Phụ Kiện Cơ Điện

1. DANH MỤC BULONG MẠ KẼM (HEX BOLTS - ELECTRO-GALVANIZED)
2. DANH MỤC BULONG MẠ KẼM NHÚNG NÓNG (HOT-DIP GALVANIZED HEX BOLTS)
3. DANH MỤC BULONG INOX 304 (STAINLESS STEEL 304 HEX BOLTS)
4. DANH MỤC PHỤ KIỆN LIÊN KẾT: TẮC KÊ, KẸP XÀ GỒ, NỐI TY, TÁN & LONG ĐỀN
5. DANH MỤC ỐC VÍT CÁC LOẠI (SCREWS & FASTENERS)
6. DANH MỤC TY REN / TY SUỐT (THREADED RODS)
7. DANH MỤC CÙM UBOLT ÔM ỐNG (PIPE U-BOLTS)
8. DANH MỤC CÙM UBOLT INOX 304 (STAINLESS STEEL 304 U-BOLTS)
9. DANH MỤC CÙM TREO / ĐAI TREO ỐNG (PIPE HANGERS)
10. DANH MỤC CÙM ÔM-Ê-GA (OMEGA PIPE CLAMPS)
11. DANH MỤC ĐAI TREO GIỌT NƯỚC / CÙM TRÁI BÍ (PEAR HANGERS / WATER DROP HANGERS)
12. DANH MỤC CÙM UBOLT LÁ / KẸP U BẢN LỚN (STRAP U-CLAMPS)
13. DANH MỤC THÉP HÌNH U, V (STRUCTURAL STEEL U & V SHAPES)
14. DANH MỤC THANH ĐA NĂNG UNISTRUT (UNISTRUT CHANNELS)
15. DANH MỤC TẮC KÊ SẮT & VÍT INOX (EXPANSION ANCHORS & FASTENERS)

CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI & BÁN HÀNG
XMec – Hệ Thống Giá Đỡ & Phụ Kiện Cơ Điện

1. QUY CÁCH ĐÓNG GÓI & ÁP DỤNG BÁO GIÁ

Báo giá bán buôn: Áp dụng cho các bao hàng nguyên, chuẩn quy cách nhà máy (không bị tách bao, ví dụ: ecu, bulong, long đền... đóng chuẩn 50 kg/bao).

Thuế giá trị gia tăng (VAT): Tất cả các đơn giá niêm yết trong bảng giá này **chưa bao gồm 10% VAT**.

2. CHÍNH SÁCH CHIẾT KHẤU THƯƠNG MẠI (ĐẶC QUYỀN ĐẠI LÝ & DỰ ÁN)

Bảng giá gốc chưa bao gồm các mức chiết khấu theo giá trị đơn hàng và chính sách khách hàng thân thiết.

Quý khách hàng được **lựa chọn áp dụng 1 trong 2 phương án chiết khấu** tối ưu nhất khi phát sinh đơn hàng:

CHÍNH SÁCH CHIẾT KHẤU THEO ĐƠN HÀNG		CHÍNH SÁCH CHIẾT KHẤU KHÁCH HÀNG THÂN THIẾT	
Giá trị đơn hàng	**Chiết khấu**	**Doanh số mua hàng tháng trước đó**	**Chiết khấu đơn hàng**
Dưới 10 triệu		Từ 200 Triệu	**4%**
Từ 10 đến 20 triệu	**2%**	Trên 300 Triệu	**5%**
Từ 20 đến 35 triệu	**3%**	*(Định kỳ đánh giá lại sau mỗi tháng)*	
Từ 35 đến 50 triệu	**4%**		
Trên 50 triệu	**5%** *(hoặc thương lượng dự án)*		

3. CAM KẾT CHẤT LƯỢNG & PHÁP LÝ DỰ ÁN

- **Chứng từ xuất xưởng:** Cung cấp đầy đủ Chứng nhận xuất xưởng (CO/CQ) cho từng lô hàng xuất kho.
- **Tiêu chuẩn kiểm định:** Đảm bảo thông số kỹ thuật, dung sai lớp mạ và tải trọng chịu lực đạt chuẩn kiểm định **Quatest 3**, hệ thống quản lý chất lượng **ISO 9001:2015**.
- **Cam kết vật tư cường độ cao:** Các sản phẩm ecu, bulong, thanh ren cấp bền **8.8** đều có kết quả test lab, bảo đảm đạt chuẩn chất lượng khắt khe nhất cho công trình trọng điểm.

4. CHÍNH SÁCH GIAO HÀNG ("VỮNG TIẾN ĐỘ")

- **Hỗ trợ giao hàng tiêu chuẩn:**

  Đơn hàng **không bao gồm ty ren**, giá trị từ **10 triệu đồng trở lên** (trong phạm vi 15km từ kho XMec).

  Đơn hàng **có bao gồm ty ren**, giá trị từ **20 triệu đồng trở lên** (trong phạm vi 15km từ kho XMec).

- **Vận chuyển đi tỉnh:** Hỗ trợ giao hàng ra chành xe theo yêu cầu; các trường hợp khác sẽ được thông báo chi phí hỗ trợ vận chuyển tối ưu nhất.

5. DỊCH VỤ GIA CÔNG ĐẶC BIỆT & ĐẶT HÀNG THEO YÊU CẦU

XMec nhận gia công cắt ty ren theo kích thước, đột lỗ thanh Unistrut và sản xuất hệ khung giá đỡ phi tiêu chuẩn theo bản vẽ riêng của từng dự án.

1. DANH MỤC BULONG MẠ KẼM (HEX BOLTS - ELECTRO-GALVANIZED)



Thương hiệu: XMec

Tiêu chuẩn & Vật liệu: Thép mạ kẽm điện phân (Chưa bao gồm tán/đai ốc & long đền)

Đơn vị tính: Con

STT	Mã sản phẩm (Code)	Quy cách / Kích thước (D×L)	Đơn giá niêm yết (VNĐ)	Ghi chú
1	**Nhóm Bulong M6**			
1.1	XM-BOLT-M6x10	M6 x 10 mm	304	
1.2	XM-BOLT-M6x15	M6 x 15 mm	314	
1.3	XM-BOLT-M6x20	M6 x 20 mm	336	
1.4	XM-BOLT-M6x25	M6 x 25 mm	355	
1.5	XM-BOLT-M6x30	M6 x 30 mm	376	
1.6	XM-BOLT-M6x40	M6 x 40 mm	418	
1.7	XM-BOLT-M6x50	M6 x 50 mm	473	
1.8	XM-BOLT-M6x60	M6 x 60 mm	523	
1.9	XM-BOLT-M6x70	M6 x 70 mm	649	
1.10	XM-BOLT-M6x80	M6 x 80 mm	693	
1.11	XM-BOLT-M6x100	M6 x 100 mm	858	
1.12	XM-BOLT-M6x120	M6 x 120 mm	1,014	
1.13	XM-BOLT-M6x150	M6 x 150 mm	1,202	
2	**Nhóm Bulong M8**		**-**	
2.1	XM-BOLT-M8x15	M8 x 15 mm	462	
2.2	XM-BOLT-M8x20	M8 x 20 mm	495	
2.3	XM-BOLT-M8x25	M8 x 25 mm	534	
2.4	XM-BOLT-M8x30	M8 x 30 mm	575	
2.5	XM-BOLT-M8x40	M8 x 40 mm	649	
2.6	XM-BOLT-M8x50	M8 x 50 mm	743	
2.7	XM-BOLT-M8x60	M8 x 60 mm	815	
2.8	XM-BOLT-M8x70	M8 x 70 mm	935	
2.9	XM-BOLT-M8x80	M8 x 80 mm	1,014	
2.10	XM-BOLT-M8x100	M8 x 100 mm	1,191	
2.11	XM-BOLT-M8x120	M8 x 120 mm	1,353	
2.12	XM-BOLT-M8x150	M8 x 150 mm	1,662	
2.13	XM-BOLT-M8x180	M8 x 180 mm	1,925	
2.14	XM-BOLT-M8x200	M8 x 200 mm	2,048	
3	**Nhóm Bulong M10**		**-**	
3.1	XM-BOLT-M10x20	M10 x 20 mm	787	
3.2	XM-BOLT-M10x25	M10 x 25 mm	847	
3.3	XM-BOLT-M10x30	M10 x 30 mm	902	
3.4	XM-BOLT-M10x40	M10 x 40 mm	1,035	

1. DANH MỤC BULONG MẠ KẼM (HEX BOLTS - ELECTRO-GALVANIZED)



Thương hiệu: XMec

Tiêu chuẩn & Vật liệu: Thép mạ kẽm điện phân (Chưa bao gồm tán/đai ốc & long đền)

Đơn vị tính: Con

STT	Mã sản phẩm (Code)	Quy cách / Kích thước (D×L)	Đơn giá niêm yết (VNĐ)	Ghi chú
3.5	XM-BOLT-M10x50	M10 x 50 mm	1,150	
3.6	XM-BOLT-M10x60	M10 x 60 mm	1,276	
3.7	XM-BOLT-M10x70	M10 x 70 mm	1,432	
3.8	XM-BOLT-M10x80	M10 x 80 mm	1,573	
3.9	XM-BOLT-M10x100	M10 x 100 mm	1,871	
3.10	XM-BOLT-M10x120	M10 x 120 mm	2,123	
3.11	XM-BOLT-M10x150	M10 x 150 mm	2,552	
3.12	XM-BOLT-M10x180	M10 x 180 mm	2,926	
3.13	XM-BOLT-M10x200	M10 x 200 mm	3,168	
4	**Nhóm Bulong M12**		-	
4.1	XM-BOLT-M12x20	M12 x 20 mm	1,045	
4.2	XM-BOLT-M12x25	M12 x 25 mm	1,067	
4.3	XM-BOLT-M12x30	M12 x 30 mm	1,233	
4.4	XM-BOLT-M12x40	M12 x 40 mm	1,421	
4.5	XM-BOLT-M12x50	M12 x 50 mm	1,623	
4.6	XM-BOLT-M12x60	M12 x 60 mm	1,815	
4.7	XM-BOLT-M12x70	M12 x 70 mm	2,002	
4.8	XM-BOLT-M12x80	M12 x 80 mm	2,195	
4.9	XM-BOLT-M12x100	M12 x 100 mm	2,635	
4.10	XM-BOLT-M12x120	M12 x 120 mm	2,992	
4.11	XM-BOLT-M12x150	M12 x 150 mm	3,637	
4.12	XM-BOLT-M12x180	M12 x 180 mm	4,159	
4.13	XM-BOLT-M12x200	M12 x 200 mm	4,560	
5	**Nhóm Bulong M14**		-	
5.1	XM-BOLT-M14x30	M14 x 30 mm	1,749	
5.2	XM-BOLT-M14x40	M14 x 40 mm	2,006	
5.3	XM-BOLT-M14x50	M14 x 50 mm	5,555	
5.4	XM-BOLT-M14x60	M14 x 60 mm	2,519	
5.5	XM-BOLT-M14x70	M14 x 70 mm	2,794	
5.6	XM-BOLT-M14x80	M14 x 80 mm	3,069	
5.7	XM-BOLT-M14x100	M14 x 100 mm	3,608	
5.8	XM-BOLT-M14x120	M14 x 120 mm	4,301	
5.9	XM-BOLT-M14x150	M14 x 150 mm	5,115	
5.10	XM-BOLT-M14x180	M14 x 180 mm	8,327	

1. DANH MỤC BULONG MẠ KẼM (HEX BOLTS - ELECTRO-GALVANIZED)



Thương hiệu: XMec

Tiêu chuẩn & Vật liệu: Thép mạ kẽm điện phân (Chưa bao gồm tán/đai ốc & long đền)

Đơn vị tính: Con

STT	Mã sản phẩm (Code)	Quy cách / Kích thước (D×L)	Đơn giá niêm yết (VNĐ)	Ghi chú
5.11	XM-BOLT-M14x200	M14 x 200 mm	9,086	
6	**Nhóm Bulong M16**		-	
6.1	XM-BOLT-M16x30	M16 x 30 mm	2,299	
6.2	XM-BOLT-M16x40	M16 x 40 mm	2,668	
6.3	XM-BOLT-M16x50	M16 x 50 mm	2,992	
6.4	XM-BOLT-M16x60	M16 x 60 mm	3,355	
6.5	XM-BOLT-M16x70	M16 x 70 mm	3,707	
6.6	XM-BOLT-M16x80	M16 x 80 mm	4,048	
6.7	XM-BOLT-M16x100	M16 x 100 mm	4,818	
6.8	XM-BOLT-M16x120	M16 x 120 mm	5,720	
6.9	XM-BOLT-M16x150	M16 x 150 mm	6,765	
6.10	XM-BOLT-M16x180	M16 x 180 mm	12,947	
6.11	XM-BOLT-M16x200	M16 x 200 mm	14,817	
7	**Nhóm Bulong M18**		-	
7.1	XM-BOLT-M18x40	M18 x 40 mm	3,564	
7.2	XM-BOLT-M18x50	M18 x 50 mm	3,961	
7.3	XM-BOLT-M18x60	M18 x 60 mm	4,466	
7.4	XM-BOLT-M18x70	M18 x 70 mm	4,818	
7.5	XM-BOLT-M18x80	M18 x 80 mm	5,313	
7.6	XM-BOLT-M18x100	M18 x 100 mm	6,259	
7.7	XM-BOLT-M18x120	M18 x 120 mm	7,403	
7.8	XM-BOLT-M18x150	M18 x 150 mm	8,718	
8	**Nhóm Bulong M20**		-	
8.1	XM-BOLT-M20x40	M20 x 40 mm	5,198	
8.2	XM-BOLT-M20x50	M20 x 50 mm	5,720	
8.3	XM-BOLT-M20x60	M20 x 60 mm	6,375	
8.4	XM-BOLT-M20x70	M20 x 70 mm	6,897	
8.5	XM-BOLT-M20x80	M20 x 80 mm	7,425	
8.6	XM-BOLT-M20x100	M20 x 100 mm	8,855	
8.7	XM-BOLT-M20x120	M20 x 120 mm	10,419	
8.8	XM-BOLT-M20x150	M20 x 150 mm	12,249	
9	**Nhóm Bulong M22 - M30**		-	
9.1	XM-BOLT-M22x50	M22 x 50 mm	8,130	
9.2	XM-BOLT-M22x60	M22 x 60 mm	8,256	

1. DANH MỤC BULONG MẠ KẼM (HEX BOLTS - ELECTRO-GALVANIZED)



Thương hiệu: XMec

Tiêu chuẩn & Vật liệu: Thép mạ kẽm điện phân (Chưa bao gồm tán/đai ốc & long đền)

Đơn vị tính: Con

STT	Mã sản phẩm (Code)	Quy cách / Kích thước (D×L)	Đơn giá niêm yết (VNĐ)	Ghi chú
9.3	XM-BOLT-M22x70	M22 x 70 mm	8,916	
9.4	XM-BOLT-M22x80	M22 x 80 mm	9,565	
9.5	XM-BOLT-M22x100	M22 x 100 mm	11,391	
9.6	XM-BOLT-M22x120	M22 x 120 mm	12,700	
9.7	XM-BOLT-M22x150	M22 x 150 mm	15,312	
9.8	XM-BOLT-M24x50	M24 x 50 mm	9,966	
9.9	XM-BOLT-M24x60	M24 x 60 mm	10,087	
9.10	XM-BOLT-M24x70	M24 x 70 mm	11,011	
9.11	XM-BOLT-M24x80	M24 x 80 mm	11,913	
9.12	XM-BOLT-M24x100	M24 x 100 mm	13,618	
9.13	XM-BOLT-M24x120	M24 x 120 mm	15,571	
9.14	XM-BOLT-M24x150	M24 x 150 mm	18,183	
9.15	XM-BOLT-M27x60	M27 x 60 mm	21,715	
9.16	XM-BOLT-M27x80	M27 x 80 mm	23,023	
9.17	XM-BOLT-M27x100	M27 x 100 mm	26,285	
9.18	XM-BOLT-M27x120	M27 x 120 mm	28,897	
9.19	XM-BOLT-M27x150	M27 x 150 mm	32,813	
9.20	XM-BOLT-M30x60	M30 x 60 mm	28,897	
9.21	XM-BOLT-M30x150	M30 x 150 mm	36,735	
9.22	XM-BOLT-M30x150-L	M30 x 150 mm (Đặc biệt)	47,185	

Ghi chú kỹ thuật:

Đơn giá niêm yết áp dụng giao hàng tại kho, chưa bao gồm thuế VAT 10%.

2. DANH MỤC BULONG MẠ KẼM NHÚNG NÓNG (HOT-DIP GALVANIZED HEX BOLTS)

Thương hiệu: XMec

Tiêu chuẩn & Bề mặt: Thép mạ kẽm nhúng nóng chống ăn mòn cao (Chưa bao gồm tán/đai ốc & long đền)

Đơn vị tính: Con



STT	Mã sản phẩm (Code)	Quy cách / Kích thước (D×L)	Đơn giá niêm yết (VNĐ)	Ghi chú
1	**Nhóm Bulong Nhúng Nóng M6**			
1.1	XM-BOLT-HDG-M6x10	M6 x 10 mm	429	
1.2	XM-BOLT-HDG-M6x15	M6 x 15 mm	473	
1.3	XM-BOLT-HDG-M6x20	M6 x 20 mm	534	
1.4	XM-BOLT-HDG-M6x25	M6 x 25 mm	564	
1.5	XM-BOLT-HDG-M6x30	M6 x 30 mm	606	
1.6	XM-BOLT-HDG-M6x40	M6 x 40 mm	715	
1.7	XM-BOLT-HDG-M6x50	M6 x 50 mm	805	
1.8	XM-BOLT-HDG-M6x60	M6 x 60 mm	889	
1.9	XM-BOLT-HDG-M6x70	M6 x 70 mm	1,144	
1.10	XM-BOLT-HDG-M6x80	M6 x 80 mm	1,276	
1.11	XM-BOLT-HDG-M6x100	M6 x 100 mm	1,588	
1.12	XM-BOLT-HDG-M6x120	M6 x 120 mm	1,848	
1.13	XM-BOLT-HDG-M6x150	M6 x 150 mm	2,189	
2	**Nhóm Bulong Nhúng Nóng M8**		-	
2.1	XM-BOLT-HDG-M8x15	M8 x 15 mm	671	
2.2	XM-BOLT-HDG-M8x20	M8 x 20 mm	732	
2.3	XM-BOLT-HDG-M8x25	M8 x 25 mm	805	
2.4	XM-BOLT-HDG-M8x30	M8 x 30 mm	891	
2.5	XM-BOLT-HDG-M8x40	M8 x 40 mm	1,024	
2.6	XM-BOLT-HDG-M8x50	M8 x 50 mm	1,212	
2.7	XM-BOLT-HDG-M8x60	M8 x 60 mm	1,442	
2.8	XM-BOLT-HDG-M8x70	M8 x 70 mm	1,683	
2.9	XM-BOLT-HDG-M8x80	M8 x 80 mm	1,958	
2.10	XM-BOLT-HDG-M8x100	M8 x 100 mm	2,236	
2.11	XM-BOLT-HDG-M8x120	M8 x 120 mm	2,607	
2.12	XM-BOLT-HDG-M8x150	M8 x 150 mm	3,234	
2.13	XM-BOLT-HDG-M8x180	M8 x 180 mm	4,279	
2.14	XM-BOLT-HDG-M8x200	M8 x 200 mm	4,752	
3	**Nhóm Bulong Nhúng Nóng M10**		-	
3.1	XM-BOLT-HDG-M10x20	M10 x 20 mm	1,205	
3.2	XM-BOLT-HDG-M10x25	M10 x 25 mm	1,397	
3.3	XM-BOLT-HDG-M10x30	M10 x 30 mm	1,529	
3.4	XM-BOLT-HDG-M10x40	M10 x 40 mm	1,793	
3.5	XM-BOLT-HDG-M10x50	M10 x 50 mm	2,090	
3.6	XM-BOLT-HDG-M10x60	M10 x 60 mm	2,321	
3.7	XM-BOLT-HDG-M10x70	M10 x 70 mm	2,690	

2. DANH MỤC BULONG MẠ KẼM NHÚNG NÓNG (HOT-DIP GALVANIZED HEX BOLTS)

Thương hiệu: XMec

Tiêu chuẩn & Bề mặt: Thép mạ kẽm nhúng nóng chống ăn mòn cao (Chưa bao gồm tán/đai ốc & long đền)

Đơn vị tính: Con



STT	Mã sản phẩm (Code)	Quy cách / Kích thước (D×L)	Đơn giá niêm yết (VNĐ)	Ghi chú
3.8	XM-BOLT-HDG-M10x80	M10 x 80 mm	2,915	
3.9	XM-BOLT-HDG-M10x100	M10 x 100 mm	3,443	
3.10	XM-BOLT-HDG-M10x120	M10 x 120 mm	4,004	
3.11	XM-BOLT-HDG-M10x150	M10 x 150 mm	4,906	
3.12	XM-BOLT-HDG-M10x180	M10 x 180 mm	5,622	
3.13	XM-BOLT-HDG-M10x200	M10 x 200 mm	6,303	
4	**Nhóm Bulong Nhúng Nóng M12**		-	
4.1	XM-BOLT-HDG-M12x20	M12 x 20 mm	1,947	
4.2	XM-BOLT-HDG-M12x25	M12 x 25 mm	2,156	
4.3	XM-BOLT-HDG-M12x30	M12 x 30 mm	2,178	
4.4	XM-BOLT-HDG-M12x40	M12 x 40 mm	2,607	
4.5	XM-BOLT-HDG-M12x50	M12 x 50 mm	2,882	
4.6	XM-BOLT-HDG-M12x60	M12 x 60 mm	3,262	
4.7	XM-BOLT-HDG-M12x70	M12 x 70 mm	3,718	
4.8	XM-BOLT-HDG-M12x80	M12 x 80 mm	4,076	
4.9	XM-BOLT-HDG-M12x100	M12 x 100 mm	4,725	
4.10	XM-BOLT-HDG-M12x120	M12 x 120 mm	5,687	
4.11	XM-BOLT-HDG-M12x150	M12 x 150 mm	6,336	
4.12	XM-BOLT-HDG-M12x180	M12 x 180 mm	726	
4.13	XM-BOLT-HDG-M12x200	M12 x 200 mm	8,318	
5	**Nhóm Bulong Nhúng Nóng M14**		-	
5.1	XM-BOLT-HDG-M14x30	M14 x 30 mm	3,313	
5.2	XM-BOLT-HDG-M14x40	M14 x 40 mm	3,894	
5.3	XM-BOLT-HDG-M14x50	M14 x 50 mm	4,340	
5.4	XM-BOLT-HDG-M14x60	M14 x 60 mm	4,609	
5.5	XM-BOLT-HDG-M14x70	M14 x 70 mm	5,148	
5.6	XM-BOLT-HDG-M14x80	M14 x 80 mm	5,764	
5.7	XM-BOLT-HDG-M14x100	M14 x 100 mm	6,743	
5.8	XM-BOLT-HDG-M14x120	M14 x 120 mm	8,063	
5.9	XM-BOLT-HDG-M14x150	M14 x 150 mm	9,812	
5.10	XM-BOLT-HDG-M14x180	M14 x 180 mm	14,603	
5.11	XM-BOLT-HDG-M14x200	M14 x 200 mm	18,491	
6	**Nhóm Bulong Nhúng Nóng M16**		-	
6.1	XM-BOLT-HDG-M16x30	M16 x 30 mm	3,867	
6.2	XM-BOLT-HDG-M16x40	M16 x 40 mm	4,410	
6.3	XM-BOLT-HDG-M16x50	M16 x 50 mm	4,953	
6.4	XM-BOLT-HDG-M16x60	M16 x 60 mm	5,605	

2. DANH MỤC BULONG MẠ KẼM NHÚNG NÓNG (HOT-DIP GALVANIZED HEX BOLTS)



Thương hiệu: XMec

Tiêu chuẩn & Bề mặt: Thép mạ kẽm nhúng nóng chống ăn mòn cao (Chưa bao gồm tán/đai ốc & long đền)

Đơn vị tính: Con

STT	Mã sản phẩm (Code)	Quy cách / Kích thước (D×L)	Đơn giá niêm yết (VNĐ)	Ghi chú
6.5	XM-BOLT-HDG-M16x70	M16 x 70 mm	6,314	
6.6	XM-BOLT-HDG-M16x80	M16 x 80 mm	7,183	
6.7	XM-BOLT-HDG-M16x100	M16 x 100 mm	8,740	
6.8	XM-BOLT-HDG-M16x120	M16 x 120 mm	9,636	
6.9	XM-BOLT-HDG-M16x150	M16 x 150 mm	11,990	
6.10	XM-BOLT-HDG-M16x180	M16 x 180 mm	20,790	
6.11	XM-BOLT-HDG-M16x200	M16 x 200 mm	22,660	

Ghi chú kỹ thuật:

Toàn bộ mã sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng được thêm ký hiệu -HDG (Hot-Dip Galvanized) để phân biệt với hàng xi mạ thường.

Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT 10%.

3. DANH MỤC BULONG INOX 304 (STAINLESS STEEL 304 HEX BOLTS)

Thương hiệu: XMec

Vật liệu & Tiêu chuẩn: Inox 304 (SUS 304) chống ăn mòn hóa chất & thời tiết (Chưa bao gồm tán/đai ốc & long đền)

Đơn vị tính: Con



STT	Mã sản phẩm (Code)	Quy cách / Kích thước (D×L)	Đơn giá niêm yết (VNĐ)	Ghi chú
1	**Nhóm Bulong Inox 304 M5**			
1.1	XM-BOLT-IN304-M5x10	M5 x 10 mm	523	
1.2	XM-BOLT-IN304-M5x15	M5 x 15 mm	575	
1.3	XM-BOLT-IN304-M5x20	M5 x 20 mm	638	
1.4	XM-BOLT-IN304-M5x25	M5 x 25 mm	773	
1.5	XM-BOLT-IN304-M5x30	M5 x 30 mm	836	
1.6	XM-BOLT-IN304-M5x40	M5 x 40 mm	1,045	
1.7	XM-BOLT-IN304-M5x50	M5 x 50 mm	1,309	
1.8	XM-BOLT-IN304-M5x60	M5 x 60 mm	1,442	
2	**Nhóm Bulong Inox 304 M6**		-	
2.1	XM-BOLT-IN304-M6x10	M6 x 10 mm	627	
2.2	XM-BOLT-IN304-M6x15	M6 x 15 mm	649	
2.3	XM-BOLT-IN304-M6x20	M6 x 20 mm	726	
2.4	XM-BOLT-IN304-M6x25	M6 x 25 mm	805	
2.5	XM-BOLT-IN304-M6x30	M6 x 30 mm	924	
2.6	XM-BOLT-IN304-M6x40	M6 x 40 mm	1,133	
2.7	XM-BOLT-IN304-M6x50	M6 x 50 mm	1,386	
2.8	XM-BOLT-IN304-M6x60	M6 x 60 mm	1,609	
2.9	XM-BOLT-IN304-M6x70	M6 x 70 mm	1,832	
2.10	XM-BOLT-IN304-M6x80	M6 x 80 mm	2,041	
2.11	XM-BOLT-IN304-M6x100	M6 x 100 mm	2,477	
2.12	XM-BOLT-IN304-M6x120	M6 x 120 mm	3,021	
3	**Nhóm Bulong Inox 304 M8**		-	
3.1	XM-BOLT-IN304-M8x10	M8 x 10 mm	1,223	
3.2	XM-BOLT-IN304-M8x15	M8 x 15 mm	1,276	
3.3	XM-BOLT-IN304-M8x20	M8 x 20 mm	1,408	
3.4	XM-BOLT-IN304-M8x25	M8 x 25 mm	1,573	
3.5	XM-BOLT-IN304-M8x30	M8 x 30 mm	1,804	
3.6	XM-BOLT-IN304-M8x40	M8 x 40 mm	2,134	
3.7	XM-BOLT-IN304-M8x50	M8 x 50 mm	2,481	
3.8	XM-BOLT-IN304-M8x60	M8 x 60 mm	2,877	
3.9	XM-BOLT-IN304-M8x70	M8 x 70 mm	2,343	
3.10	XM-BOLT-IN304-M8x80	M8 x 80 mm	3,850	
3.11	XM-BOLT-IN304-M8x100	M8 x 100 mm	4,598	
3.12	XM-BOLT-IN304-M8x120	M8 x 120 mm	5,363	
3.13	XM-BOLT-IN304-M8x150	M8 x 150 mm	6,732	

3. DANH MỤC BULONG INOX 304 (STAINLESS STEEL 304 HEX BOLTS)

Thương hiệu: XMec

Vật liệu & Tiêu chuẩn: Inox 304 (SUS 304) chống ăn mòn hóa chất & thời tiết (Chưa bao gồm tán/đai ốc & long đền)

Đơn vị tính: Con



STT	Mã sản phẩm (Code)	Quy cách / Kích thước (D×L)	Đơn giá niêm yết (VNĐ)	Ghi chú
4	**Nhóm Bulong Inox 304 M10**		-	
4.1	XM-BOLT-IN304-M10x20	M10 x 20 mm	2,563	
4.2	XM-BOLT-IN304-M10x25	M10 x 25 mm	2,842	
4.3	XM-BOLT-IN304-M10x30	M10 x 30 mm	3,062	
4.4	XM-BOLT-IN304-M10x40	M10 x 40 mm	3,735	
4.5	XM-BOLT-IN304-M10x50	M10 x 50 mm	4,285	
4.6	XM-BOLT-IN304-M10x60	M10 x 60 mm	4,943	
4.7	XM-BOLT-IN304-M10x70	M10 x 70 mm	5,768	
4.8	XM-BOLT-IN304-M10x80	M10 x 80 mm	6,395	
4.9	XM-BOLT-IN304-M10x100	M10 x 100 mm	7,838	
4.10	XM-BOLT-IN304-M10x120	M10 x 120 mm	8,924	
4.11	XM-BOLT-IN304-M10x150	M10 x 150 mm	10,784	
4.12	XM-BOLT-IN304-M10x180	M10 x 180 mm	14,964	
4.13	XM-BOLT-IN304-M10x200	M10 x 200 mm	17,182	
5	**Nhóm Bulong Inox 304 M12**		-	
5.1	XM-BOLT-IN304-M12x20	M12 x 20 mm	4,159	
5.2	XM-BOLT-IN304-M12x25	M12 x 25 mm	4,222	
5.3	XM-BOLT-IN304-M12x30	M12 x 30 mm	4,473	
5.4	XM-BOLT-IN304-M12x40	M12 x 40 mm	5,302	
5.5	XM-BOLT-IN304-M12x50	M12 x 50 mm	6,249	
5.6	XM-BOLT-IN304-M12x60	M12 x 60 mm	7,075	
5.7	XM-BOLT-IN304-M12x70	M12 x 70 mm	8,360	
5.8	XM-BOLT-IN304-M12x80	M12 x 80 mm	8,924	
5.9	XM-BOLT-IN304-M12x100	M12 x 100 mm	10,703	
5.10	XM-BOLT-IN304-M12x120	M12 x 120 mm	12,771	
5.11	XM-BOLT-IN304-M12x150	M12 x 150 mm	15,813	
5.12	XM-BOLT-IN304-M12x180	M12 x 180 mm	21,560	
5.13	XM-BOLT-IN304-M12x200	M12 x 200 mm	24,035	
6	**Nhóm Bulong Inox 304 M14**		-	
6.1	XM-BOLT-IN304-M14x30	M14 x 30 mm	7,288	
6.2	XM-BOLT-IN304-M14x40	M14 x 40 mm	8,102	
6.3	XM-BOLT-IN304-M14x50	M14 x 50 mm	9,273	
6.4	XM-BOLT-IN304-M14x60	M14 x 60 mm	10,784	
6.5	XM-BOLT-IN304-M14x70	M14 x 70 mm	12,155	
6.6	XM-BOLT-IN304-M14x80	M14 x 80 mm	13,398	
6.7	XM-BOLT-IN304-M14x100	M14 x 100 mm	16,203	

3. DANH MỤC BULONG INOX 304 (STAINLESS STEEL 304 HEX BOLTS)

Thương hiệu: XMec

Vật liệu & Tiêu chuẩn: Inox 304 (SUS 304) chống ăn mòn hóa chất & thời tiết (Chưa bao gồm tán/đai ốc & long đền)

Đơn vị tính: Con



STT	Mã sản phẩm (Code)	Quy cách / Kích thước (D×L)	Đơn giá niêm yết (VNĐ)	Ghi chú
6.8	XM-BOLT-IN304-M14x120	M14 x 120 mm	19,207	
6.9	XM-BOLT-IN304-M14x150	M14 x 150 mm	23,324	
6.10	XM-BOLT-IN304-M14x180	M14 x 180 mm	29,909	
6.11	XM-BOLT-IN304-M14x200	M14 x 200 mm	35,668	
7	**Nhóm Bulong Inox 304 M16**		-	
7.1	XM-BOLT-IN304-M16x30	M16 x 30 mm	9,604	
7.2	XM-BOLT-IN304-M16x40	M16 x 40 mm	10,973	
7.3	XM-BOLT-IN304-M16x50	M16 x 50 mm	12,353	
7.4	XM-BOLT-IN304-M16x60	M16 x 60 mm	13,993	
7.5	XM-BOLT-IN304-M16x70	M16 x 70 mm	15,510	
7.6	XM-BOLT-IN304-M16x80	M16 x 80 mm	17,160	
7.7	XM-BOLT-IN304-M16x100	M16 x 100 mm	20,189	
7.8	XM-BOLT-IN304-M16x120	M16 x 120 mm	23,596	
7.9	XM-BOLT-IN304-M16x150	M16 x 150 mm	28,811	
7.10	XM-BOLT-IN304-M16x180	M16 x 180 mm	38,412	
7.11	XM-BOLT-IN304-M16x200	M16 x 200 mm	45,269	
8	**Nhóm Bulong Inox 304 M18 - M30**		-	
8.1	XM-BOLT-IN304-M18x40	M18 x 40 mm	16,198	
8.2	XM-BOLT-IN304-M18x50	M18 x 50 mm	18,162	
8.3	XM-BOLT-IN304-M18x60	M18 x 60 mm	20,642	
8.4	XM-BOLT-IN304-M18x70	M18 x 70 mm	23,128	
8.5	XM-BOLT-IN304-M18x80	M18 x 80 mm	25,080	
8.6	XM-BOLT-IN304-M18x100	M18 x 100 mm	28,811	
8.7	XM-BOLT-IN304-M18x120	M18 x 120 mm	33,963	
8.8	XM-BOLT-IN304-M18x150	M18 x 150 mm	40,502	
8.9	XM-BOLT-IN304-M20x40	M20 x 40 mm	21,423	
8.10	XM-BOLT-IN304-M20x50	M20 x 50 mm	21,945	
8.11	XM-BOLT-IN304-M20x60	M20 x 60 mm	24,432	
8.12	XM-BOLT-IN304-M20x70	M20 x 70 mm	27,045	
8.13	XM-BOLT-IN304-M20x80	M20 x 80 mm	29,657	
8.14	XM-BOLT-IN304-M20x100	M20 x 100 mm	34,621	
8.15	XM-BOLT-IN304-M20x120	M20 x 120 mm	41,152	
8.16	XM-BOLT-IN304-M20x150	M20 x 150 mm	49,115	
8.17	XM-BOLT-IN304-M20x180	M20 x 180 mm	65,835	
8.18	XM-BOLT-IN304-M20x200	M20 x 200 mm	70,015	
8.19	XM-BOLT-IN304-M22x60	M22 x 60 mm	33,704	

3. DANH MỤC BULONG INOX 304 (STAINLESS STEEL 304 HEX BOLTS)

Thương hiệu: XMec

Vật liệu & Tiêu chuẩn: Inox 304 (SUS 304) chống ăn mòn hóa chất & thời tiết (Chưa bao gồm tán/đai ốc & long đền)

Đơn vị tính: Con



STT	Mã sản phẩm (Code)	Quy cách / Kích thước (D×L)	Đơn giá niêm yết (VNĐ)	Ghi chú
8.20	XM-BOLT-IN304-M22x70	M22 x 70 mm	36,839	
8.21	XM-BOLT-IN304-M22x80	M22 x 80 mm	41,152	
8.22	XM-BOLT-IN304-M22x100	M22 x 100 mm	46,640	
8.23	XM-BOLT-IN304-M22x120	M22 x 120 mm	53,559	
8.24	XM-BOLT-IN304-M22x150	M22 x 150 mm	64,532	
8.25	XM-BOLT-IN304-M24x60	M24 x 60 mm	39,193	
8.26	XM-BOLT-IN304-M24x70	M24 x 70 mm	42,592	
8.27	XM-BOLT-IN304-M24x80	M24 x 80 mm	46,640	
8.28	XM-BOLT-IN304-M24x100	M24 x 100 mm	54,863	
8.29	XM-BOLT-IN304-M24x120	M24 x 120 mm	63,097	
8.30	XM-BOLT-IN304-M24x150	M24 x 150 mm	74,074	
8.31	XM-BOLT-IN304-M30x80	M30 x 80 mm	122,793	
8.32	XM-BOLT-IN304-M30x100	M30 x 100 mm	163,218	
8.33	XM-BOLT-IN304-M30x120	M30 x 120 mm	173,250	
8.34	XM-BOLT-IN304-M30x150	M30 x 150 mm	188,375	
8.35	XM-BOLT-IN304-M30x180	M30 x 180 mm	217,250	
8.36	XM-BOLT-IN304-M30x200	M30 x 200 mm	232,518	

Ghi chú kỹ thuật:

Mã sản phẩm được thêm ký hiệu -IN304 (*Inox 304*) để quản lý danh mục chống ăn mòn cao.

Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT 10%.

4. DANH MỤC PHỤ KIỆN LIÊN KẾT: TẮC KÊ, KẸP XÀ GỒ, NỐI TY, TÁN & LONG ĐỀN

Thương hiệu: XMec

Tiêu chuẩn: Mạ kẽm điện phân / Mạ kẽm nhúng nóng / Inox 304



1. Tắc Kê Đạn (Drop-in Anchors)

STT	Mã sản phẩm (Code)	Quy cách	ĐVT	Mạ Kẽm Điện Phân (VNĐ)	Inox 304 (VNĐ)	Ghi chú
1.1	XM-ANCHOR-M6	M6	Con	941	4,180	EC
1.2	XM-ANCHOR-M8	M8	Con	1,573	5,753	EC
1.3	XM-ANCHOR-M10	M10	Con	1,870	9,405	EC
1.4	XM-ANCHOR-M12	M12	Con	4,620	15,158	EC
1.5	XM-ANCHOR-M14	M14	Con	6,798	-	EC
1.6	XM-ANCHOR-M16	M16	Con	8,888	-	EC

2. Kẹp Xà Gồ (Beam Clamps / Cùm Kẹp Xà Gồ)

STT	Mã sản phẩm (Code)	Quy cách	ĐVT	Mạ Kẽm Điện Phân (VNĐ)	Mạ Kẽm Nhúng Nóng (VNĐ)	Ghi chú
2.1	XM-CLAMP-BEAM-M8	M8	Bộ	10,450	18,810	
2.2	XM-CLAMP-BEAM-M10	M10	Bộ	10,450	18,810	
2.3	XM-CLAMP-BEAM-M12	M12	Bộ	10,450	18,810	

3. Nối Ty & Hộp Nối Ty (Threaded Rod Couplers)

STT	Mã sản phẩm (Code)	Tên hàng / Quy cách	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)	Ghi chú
3.1	**Khớp Nối Ty Tròn (Tráng kẽm)**				
	XM-COUPLER-M6	Nối ty M6	Cái	1,364	-
	XM-COUPLER-M8	Nối ty M8	Cái	1,573	-
	XM-COUPLER-M10	Nối ty M10	Cái	1,881	-
	XM-COUPLER-M12	Nối ty M12	Cái	2,299	-
3.2	**Hộp Nối Ty Unistrut**			-	-
	XM-BOXCOUPLER-M8	Hộp nối ty M8	Bộ	9,933	-
	XM-BOXCOUPLER-M10	Hộp nối ty M10	Bộ	9,933	-
	XM-BOXCOUPLER-M12	Hộp nối ty M12	Bộ	9,933	-
3.3	**Nối Ty Đục Lỗ**			-	-
	XM-HOLECOUPLER-M10	Nối ty đục lỗ M10	Con	10,450	-
	XM-HOLECOUPLER-M12	Nối ty đục lỗ M12	Con	12,540	-

4. DANH MỤC PHỤ KIỆN LIÊN KẾT: TẮC KÊ, KẸP XÀ GỒ, NỐI TY, TÁN & LONG ĐỀN

Thương hiệu: XMec

Tiêu chuẩn: Mạ kẽm điện phân / Mạ kẽm nhúng nóng / Inox 304



4. Tán / Đai Ốc Lục Giác (Hex Nuts)

STT	Mã sản phẩm (Code)	Quy cách	ĐVT	Mạ Kẽm Điện Phân (VNĐ)	Mạ Kẽm Nhúng Nóng (VNĐ)	Inox 304 (VNĐ)	Ghi chú
4.1	XM-NUT-M4	M4	Con	-	-	264	
4.2	XM-NUT-M5	M5	Con	-	-	314	
4.3	XM-NUT-M6	M6	Con	105	-	418	
4.4	XM-NUT-M8	M8	Con	188	732	732	
4.5	XM-NUT-M10	M10	Con	366	941	1,359	
4.6	XM-NUT-M12	M12	Con	408	1,150	1,986	
4.7	XM-NUT-M14	M14	Con	732	1,463	2,926	
4.8	XM-NUT-M16	M16	Con	836	1,782	3,762	
4.9	XM-NUT-M18	M18	Con	1,573	2,926	6,061	
4.10	XM-NUT-M20	M20	Con	2,090	3,872	7,524	
4.11	XM-NUT-M22	M22	Con	2,618	5,016	9,719	
4.12	XM-NUT-M24	M24	Con	3,663	6,897	13,585	
4.13	XM-NUT-M25	M25	Con	-	-	21,945	
4.14	XM-NUT-M27	M27	Con	8,360	-	25,080	
4.15	XM-NUT-M30	M30	Con	8,888	-	34,485	
4.16	XM-NUT-M36	M36	Con	-	-	58,520	

5. Long Đền Phẳng / Long Đền Vênh (Flat & Spring Washers)

STT	Mã sản phẩm (Code)	Quy cách	ĐVT	Mạ Kẽm Điện Phân (VNĐ)	Nhúng Nóng Mỏng (VNĐ)	Nhúng Nóng Dày (VNĐ)	Inox 304 (VNĐ)
5.1	XM-WASHER-M6	M6	Con	-	-	-	366
5.2	XM-WASHER-M8	M8	Con	418	209	-	418
5.3	XM-WASHER-M10	M10	Con	523	231	680	523
5.4	XM-WASHER-M12	M12	Con	627	264	787	627
5.5	XM-WASHER-M14	M14	Con	732	528	941	941
5.6	XM-WASHER-M16	M16	Con	836	575	993	1,045
5.7	XM-WASHER-M18	M18	Con	941	-	1,100	1,881
5.8	XM-WASHER-M20	M20	Con	1,045	-	1,309	2,090
5.9	XM-WASHER-M22	M22	Con	1,150	-	1,419	3,135
5.10	XM-WASHER-M24	M24	Con	1,254	-	1,463	-
5.11	XM-WASHER-M27	M27	Con	1,359	-	1,573	-

4. DANH MỤC PHỤ KIỆN LIÊN KẾT: TẮC KÊ, KẸP XÀ GỒ, NỐI TY, TÁN & LONG ĐỀN

Thương hiệu: XMec

Tiêu chuẩn: Mạ kẽm điện phân / Mạ kẽm nhúng nóng / Inox 304



Long Đền Bán Theo Ký (Kg) — Mạ Kẽm Điện Phân

LĐ 8 Bản 19 (Mỏng)	30,400	kg
LĐ 10 Bản 23 (Mỏng)	30,400	kg
LĐ 12 Bản 23 (Mỏng)	30,400	kg
LĐ 14 Bản 30 (Mỏng)	30,400	kg
LĐ 16 Bản 30 (Mỏng)	30,400	kg

Ghi chú kỹ thuật:

Đơn giá niêm yết áp dụng giao hàng tại kho, chưa bao gồm thuế VAT 10%.

5. DANH MỤC ỐC VÍT CÁC LOẠI (SCREWS & FASTENERS)

Thương hiệu: XMec

Đơn vị tính: Bịch / Kg



STT	Mã sản phẩm (Code)	Tên hàng	ĐVT	Số con / bịch	Đơn giá niêm yết (VNĐ)	Ghi chú
1. Vít Tôn - Gỗ (7 Màu)						
1.1	XMEC-SCREW-WOOD-12x25	12#24x25mm	bịch	200 con	56,375	
1.2	XMEC-SCREW-WOOD-12x40	12#24x40mm	bịch	200 con	74,250	
1.3	XMEC-SCREW-WOOD-12x50	12#24x50mm	bịch	200 con	79,750	
1.4	XMEC-SCREW-WOOD-12x60	12#24x60mm	bịch	200 con	97,625	
1.5	XMEC-SCREW-WOOD-12x75	12#24x75mm	bịch	200 con	119,625	
1.6	XMEC-SCREW-WOOD-12x100	12#24x100mm	bịch	200 con	173,250	
1.7	XMEC-SCREW-WOOD-12x120	12#24x120mm	bịch	200 con	259,875	
2. Vít Đuôi Cá Đầu Dù (Pan Head Self-Drilling Screws)					-	
2.1	XMEC-SCREW-PAN-8x13	8#x13mm	bịch	1.000 con	97,625	
2.2	XMEC-SCREW-PAN-8x16	8#x16mm	bịch	1.000 con	107,250	
2.3	XMEC-SCREW-PAN-8x19	8#x19mm	bịch	1.000 con	116,875	
2.4	XMEC-SCREW-PAN-8x25	8#x25mm	bịch	1.000 con	140,250	
2.5	XMEC-SCREW-PAN-8x30	8#x30mm	bịch	1.000 con	160,875	
2.6	XMEC-SCREW-PAN-8x40	8#x40mm	bịch	1.000 con	196,625	
2.7	XMEC-SCREW-PAN-8x50	8#x50mm	bịch	500 con	130,625	
2.8	XMEC-SCREW-PAN-8x60	8#x60mm	bịch	500 con	243,375	
3. Vít Đuôi Cá Đầu Bằng (Flat Head Self-Drilling Screws)					-	
3.1	XMEC-SCREW-FLAT-6x13	6#x13mm	bịch	1.000 con	71,500	
3.2	XMEC-SCREW-FLAT-6x16	6#x16mm	bịch	1.000 con	72,875	
3.3	XMEC-SCREW-FLAT-6x19	6#x19mm	bịch	1.000 con	85,250	
3.4	XMEC-SCREW-FLAT-6x25	6#x25mm	bịch	1.000 con	94,875	
3.5	XMEC-SCREW-FLAT-6x30	6#x30mm	bịch	1.000 con	114,125	
3.6	XMEC-SCREW-FLAT-6x40	6#x40mm	bịch	1.000 con	140,250	
3.7	XMEC-SCREW-FLAT-6x50	6#x50mm	bịch	1.000 con	171,875	
4. Vít Sàn Mập & Vít Sàn Ngói					-	
4.1	**Vít Sàn Mập**				-	
	XMEC-SCREW-DECK-8x13	8#x13mm	bịch	1.000 con	88,000	
	XMEC-SCREW-DECK-8x16	8#x16mm	bịch	1.000 con	93,500	
	XMEC-SCREW-DECK-8x19	8#x19mm	bịch	1.000 con	118,250	
	XMEC-SCREW-DECK-8x25	8#x25mm	bịch	1.000 con	132,000	
	XMEC-SCREW-DECK-8x30	8#x30mm	bịch	1.000 con	149,875	
	XMEC-SCREW-DECK-8x40	8#x40mm	bịch	1.000 con	177,375	
4.2	**Vít Sàn Ngói**				-	
	XMEC-SCREW-ROOF-8x30	8#x30mm	bịch	500 con	74,250	
	XMEC-SCREW-ROOF-8x40	8#x40mm	bịch	500 con	88,000	
	XMEC-SCREW-ROOF-8x50	8#x50mm	bịch	500 con	122,375	
	XMEC-SCREW-ROOF-8x60	8#x60mm	bịch	500 con	166,375	
	XMEC-SCREW-ROOF-8x70	8#x70mm	bịch	500 con	225,500	
	XMEC-SCREW-ROOF-8x80	8#x80mm	bịch	500 con	243,375	
	XMEC-SCREW-ROOF-8x100	8#x100mm	bịch	500 con	288,750	
5. Vít Cánh, Tole Đầu Bằng, Vít Thạch Cao & Vít Gỗ					-	

5. DANH MỤC ỐC VÍT CÁC LOẠI (SCREWS & FASTENERS)

Thương hiệu: XMec

Đơn vị tính: Bịch / Kg



STT	Mã sản phẩm (Code)	Tên hàng	ĐVT	Số con / bịch	Đơn giá niêm yết (VNĐ)	Ghi chú
5.1	**Vít Cánh**				-	
	XMEC-SCREW-WING-8x25	8#x25mm	bịch	1.000 con	181,500	
	XMEC-SCREW-WING-8x30	8#x30mm	bịch	1.000 con	198,000	
	XMEC-SCREW-WING-8x40	8#x40mm	bịch	1.000 con	235,125	
5.2	**Tole Đầu Bằng**				-	
	XMEC-SCREW-TOLE-12x30	12#24x30mm	bịch	200 con	53,625	
	XMEC-SCREW-TOLE-12x40	12#24x40mm	bịch	200 con	70,125	
	XMEC-SCREW-TOLE-12x50	12#24x50mm	bịch	200 con	81,125	
5.3	**Vít Thạch Cao Đen**				-	
	XMEC-SCREW-DRY-BLACK	Đen 6#15-20-25-30-40-50mm	1 kg		59,125	
	XMEC-SCREW-DRY-MATTE	Đen nhám 6# 2p-2p5	1 kg		61,875	
5.4	**Vít Gỗ Răng Thưa Vàng (F)**				-	
	XMEC-SCREW-WOOD-YELLOW1	RT 20-25-30-40-50-60-70mm	1 kg		63,250	
	XMEC-SCREW-WOOD-YELLOW2	RT nhuyễn 1F5mm	1 kg		72,875	

Ghi chú kỹ thuật:

Đơn giá niêm yết áp dụng tại kho, chưa bao gồm thuế VAT 10%.

6. DANH MỤC TY REN / TY SUỐT (THREADED RODS)

Thương hiệu: XMec

Tiêu chuẩn & Bề mặt: Mạ kẽm điện phân / Mạ kẽm nhúng nóng / Inox 304

Đơn vị tính: Cây



STT	Mã sản phẩm (Code)	Tên hàng - Quy cách	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)	Ghi chú
1	**Ty Ren Mạ Kẽm Điện Phân (Electro-Galvanized Threaded Rods) — Tiêu chuẩn dài 3m**				
1.1	XM-ROD-EG-6X3M	Ty ren 6X3m	Cây	17,765	
1.2	XM-ROD-EG-8X3M	Ty ren 8X3m	Cây	24,662	
1.3	XM-ROD-EG-10X3M	Ty ren 10X3m	Cây	37,620	
1.4	XM-ROD-EG-12X3M	Ty ren 12X3m	Cây	58,520	
1.5	XM-ROD-EG-14X3M	Ty ren 14X3m	Cây	78,375	
1.6	XM-ROD-EG-16X3M	Ty ren 16X3m	Cây	103,455	
2	**Ty Ren Mạ Kẽm Nhúng Nóng (Hot-Dip Galvanized Threaded Rods) — T**			**-**	
2.1	XM-ROD-HDG-8X3M	Ty ren 8X3m	Cây	41,800	
2.2	XM-ROD-HDG-10X3M	Ty ren 10X3m	Cây	57,475	
2.3	XM-ROD-HDG-12X3M	Ty ren 12X3m	Cây	78,375	
2.4	XM-ROD-HDG-14X3M	Ty ren 14X3m	Cây	154,660	
2.5	XM-ROD-HDG-16X3M	Ty ren 16X3m	Cây	183,920	
3	**Ty Ren Inox 304 (Stainless Steel 304 Threaded Rods) — Quy cách 1m**			**-**	
3.1	**Quy cách chuẩn dài 1 mét**			**-**	
3.1.1	XM-ROD-IN304-6X1M	Ty ren 6X1m	Cây	20,900	
3.1.2	XM-ROD-IN304-8X1M	Ty ren 8X1m	Cây	30,305	
3.1.3	XM-ROD-IN304-10X1M	Ty ren 10X1m	Cây	47,025	
3.1.4	XM-ROD-IN304-12X1M	Ty ren 12X1m	Cây	60,610	
3.1.5	XM-ROD-IN304-14X1M	Ty ren 14X1m	Cây	85,690	
3.1.6	XM-ROD-IN304-16X1M	Ty ren 16X1m	Cây	109,725	
3.1.7	XM-ROD-IN304-18X1M	Ty ren 18X1m	Cây	132,715	
3.1.8	XM-ROD-IN304-20X1M	Ty ren 20X1m	Cây	169,290	
3.1.9	XM-ROD-IN304-22X1M	Ty ren 22X1m	Cây	204,820	
3.1.10	XM-ROD-IN304-24X1M	Ty ren 24X1m	Cây	246,620	
3.1.11	XM-ROD-IN304-27X1M	Ty ren 27X1m	Cây	344,850	
3.1.12	XM-ROD-IN304-30X1M	Ty ren 30X1m	Cây	475,475	
3.1.13	XM-ROD-IN304-36X1M	Ty ren 36X1m	Cây	599,830	
3.2	**Quy cách đặc biệt dài 3 mét**			**-**	
3.2.1	XM-ROD-IN304-8X3M	Ty ren 8X3m	Cây	114,950	
3.2.2	XM-ROD-IN304-10X3M	Ty ren 10X3m	Cây	156,750	
3.2.3	XM-ROD-IN304-12X3M	Ty ren 12X3m	Cây	209,000	

Ghi chú kỹ thuật:

Mã sản phẩm ty ren mạ kẽm điện phân mang ký hiệu -EG, mạ kẽm nhúng nóng mang ký hiệu -HDG, Inox 304 mang ký hiệu -IN304.

Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT 10%.

7. DANH MỤC CÙM UBOLT ÔM ỐNG (PIPE U-BOLTS)

Thương hiệu: XMec

Tiêu chuẩn & Bề mặt: Thép mạ kẽm điện phân / Thép mạ kẽm nhúng nóng (Chưa bao gồm tán & long đền)

Đơn vị tính: Cái



STT	Mã sản phẩm (Code)	Quy cách/Kích thước ống	Sắt Ø6 (VNĐ)	Sắt Ø8 (VNĐ)	Sắt Ø10 (VNĐ)	Sắt Ø12 (VNĐ)	Ghi chú
1	**Cùm Ubolt Mạ Kẽm Điện Phân (Electro-Galvanized U-Bolts)**						
1.1	XM-UBOLT-EG-15A	15A (Ø21)	993	1,672	2,884	-	
1.2	XM-UBOLT-EG-20A	20A (Ø27)	1,233	1,914	3,260	-	
1.3	XM-UBOLT-EG-25A	25A (Ø34)	1,379	2,195	3,511	-	
1.4	XM-UBOLT-EG-32A	32A (Ø42)	1,651	2,541	4,786	-	
1.5	XM-UBOLT-EG-40A	40A (Ø49)	1,808	2,937	4,807	-	
1.6	XM-UBOLT-EG-50A	50A (Ø60)	2,226	3,157	5,280	8,506	
1.7	XM-UBOLT-EG-65A	65A (Ø76)	-	3,908	5,973	9,493	
1.8	XM-UBOLT-EG-80A	80A (Ø90)	-	4,546	7,249	10,346	
1.9	XM-UBOLT-EG-100A	100A (Ø114)	-	5,434	8,283	11,829	
1.10	XM-UBOLT-EG-125A	125A (Ø140)	-	6,243	9,405	14,394	
1.11	XM-UBOLT-EG-150A	150A (Ø168)	-	7,807	10,615	16,115	
1.12	XM-UBOLT-EG-200A	200A (Ø219)	-	8,924	15,004	21,252	
1.13	XM-UBOLT-EG-250A	250A (Ø273)	-	11,662	16,218	31,383	
1.14	XM-UBOLT-EG-300A	300A (Ø325)	-	15,215	24,849	34,464	
2	**Cùm Ubolt Mạ Kẽm Nhúng Nóng (Hot-Dip Galvanized U-Bolts**		**-**	**-**	**-**	**-**	
2.1	XM-UBOLT-HDG-15A	15A (Ø21)	-	3,439	-	-	
2.2	XM-UBOLT-HDG-20A	20A (Ø27)	-	4,202	-	-	
2.3	XM-UBOLT-HDG-25A	25A (Ø34)	-	4,598	5,141	-	
2.4	XM-UBOLT-HDG-32A	32A (Ø42)	-	5,038	5,269	-	
2.5	XM-UBOLT-HDG-40A	40A (Ø49)	-	5,643	5,392	-	
2.6	XM-UBOLT-HDG-50A	50A (Ø60)	-	5,918	8,360	-	
2.7	XM-UBOLT-HDG-65A	65A (Ø76)	-	6,897	9,760	-	
2.8	XM-UBOLT-HDG-80A	80A (Ø90)	-	7,590	11,539	15,048	
2.9	XM-UBOLT-HDG-100A	100A (Ø114)	-	8,987	11,957	16,929	
2.10	XM-UBOLT-HDG-125A	125A (Ø140)	-	-	13,522	20,691	
2.11	XM-UBOLT-HDG-150A	150A (Ø168)	-	-	15,403	22,468	
2.12	XM-UBOLT-HDG-200A	200A (Ø219)	-	-	20,900	30,514	
2.13	XM-UBOLT-HDG-250A	250A (Ø273)	-	-	29,260	35,321	
2.14	XM-UBOLT-HDG-300A	300A (Ø325)	-	-	-	47,610	

Ghi chú kỹ thuật:

Mã sản phẩm Ubolt mạ kẽm điện phân mang ký hiệu -EG (*Electro-Galvanized*), mạ kẽm nhúng nóng mang ký hiệu -HDG (*Hot-Dip Galvanized*).

Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT 10%.

8. DANH MỤC CÙM UBOLT INOX 304 (STAINLESS STEEL 304 U-BOLTS)

Thương hiệu: XMec

Tiêu chuẩn & Bề mặt: Inox 304 (SUS 304) chống ăn mòn hóa chất & thời tiết (Chưa bao gồm tán & long đền)

Đơn vị tính: Cái



STT	Mã sản phẩm (Code)	Quy cách / Kích thước ống	Đơn giá niêm yết (VNĐ)	Ghi chú
1	**Nhóm Ubolt Inox 304 Thân ø6**			
1.1	XM-UBOLT-IN304-6x21	6 x 21 mm (15A)	5,885	
1.2	XM-UBOLT-IN304-6x27	6 x 27 mm (20A)	7,194	
1.3	XM-UBOLT-IN304-6x34	6 x 34 mm (25A)	8,503	
1.4	XM-UBOLT-IN304-6x42	6 x 42 mm (32A)	9,802	
1.5	XM-UBOLT-IN304-6x49	6 x 49 mm (40A)	11,110	
1.6	XM-UBOLT-IN304-6x60	6 x 60 mm (50A)	11,759	
1.7	XM-UBOLT-IN304-6x76	6 x 76 mm (65A)	15,675	
1.8	XM-UBOLT-IN304-6x90	6 x 90 mm (80A)	16,984	
2	**Nhóm Ubolt Inox 304 Thân ø8**		-	
2.1	XM-UBOLT-IN304-8x21	8 x 21 mm (15A)	9,548	
2.2	XM-UBOLT-IN304-8x27	8 x 27 mm (20A)	10,714	
2.3	XM-UBOLT-IN304-8x34	8 x 34 mm (25A)	12,023	
2.4	XM-UBOLT-IN304-8x42	8 x 42 mm (32A)	15,675	
2.5	XM-UBOLT-IN304-8x49	8 x 49 mm (40A)	19,602	
2.6	XM-UBOLT-IN304-8x60	8 x 60 mm (50A)	22,209	
2.7	XM-UBOLT-IN304-8x76	8 x 76 mm (65A)	26,125	
2.8	XM-UBOLT-IN304-8x90	8 x 90 mm (80A)	30,052	
2.9	XM-UBOLT-IN304-8x114	8 x 114 mm (100A)	31,350	
2.10	XM-UBOLT-IN304-8x140	8 x 140 mm (125A)	43,109	
2.11	XM-UBOLT-IN304-8x168	8 x 168 mm (150A)	52,514	
2.12	XM-UBOLT-IN304-8x200	8 x 200 mm	65,313	
2.13	XM-UBOLT-IN304-8x220	8 x 220 mm	79,817	
3	**Nhóm Ubolt Inox 304 Thân ø10**		-	
3.1	XM-UBOLT-IN304-10x21	10 x 21 mm (15A)	16,599	
3.2	XM-UBOLT-IN304-10x27	10 x 27 mm (20A)	18,029	
3.3	XM-UBOLT-IN304-10x34	10 x 34 mm (25A)	22,209	
3.4	XM-UBOLT-IN304-10x42	10 x 42 mm (32A)	17,743	
3.5	XM-UBOLT-IN304-10x49	10 x 49 mm (40A)	31,350	
3.6	XM-UBOLT-IN304-10x60	10 x 60 mm (50A)	41,800	
3.7	XM-UBOLT-IN304-10x76	10 x 76 mm (65A)	47,025	
3.8	XM-UBOLT-IN304-10x90	10 x 90 mm (80A)	54,863	
3.9	XM-UBOLT-IN304-10x114	10 x 114 mm (100A)	60,088	

8. DANH MỤC CÙM UBOLT INOX 304 (STAINLESS STEEL 304 U-BOLTS)

Thương hiệu: XMec

Tiêu chuẩn & Bề mặt: Inox 304 (SUS 304) chống ăn mòn hóa chất & thời tiết (Chưa bao gồm tán & long đền)

Đơn vị tính: Cái



STT	Mã sản phẩm (Code)	Quy cách / Kích thước ống	Đơn giá niêm yết (VNĐ)	Ghi chú
3.10	XM-UBOLT-IN304-10x140	10 x 140 mm (125A)	66,619	
3.11	XM-UBOLT-IN304-10x168	10 x 168 mm (150A)	71,844	
3.12	XM-UBOLT-IN304-10x200	10 x 200 mm	83,600	
3.13	XM-UBOLT-IN304-10x220	10 x 220 mm	91,960	
3.14	XM-UBOLT-IN304-10x270	10 x 270 mm (250A)	99,150	
3.15	XM-UBOLT-IN304-10x300	10 x 300 mm (280A)	109,725	
4	**Nhóm Ubolt Inox 304 Thân Ø12**		-	
4.1	XM-UBOLT-IN304-12x49	12 x 49 mm (40A)	47,025	
4.2	XM-UBOLT-IN304-12x60	12 x 60 mm (50A)	54,863	
4.3	XM-UBOLT-IN304-12x76	12 x 76 mm (65A)	62,700	
4.4	XM-UBOLT-IN304-12x90	12 x 90 mm (80A)	67,925	
4.5	XM-UBOLT-IN304-12x114	12 x 114 mm (100A)	74,459	
4.6	XM-UBOLT-IN304-12x140	12 x 140 mm (125A)	82,294	
4.7	XM-UBOLT-IN304-12x168	12 x 168 mm (150A)	91,438	
4.8	XM-UBOLT-IN304-12x200	12 x 200 mm	117,563	
4.9	XM-UBOLT-IN304-12x220	12 x 220 mm	134,409	
4.10	XM-UBOLT-IN304-12x270	12 x 270 mm (250A)	140,814	
4.11	XM-UBOLT-IN304-12x300	12 x 300 mm (280A)	182,875	
5	**Nhóm Ubolt Inox 304 Thân Ø16 & Ø20**		-	
5.1	XM-UBOLT-IN304-16x90	16 x 90 mm	135,202	
5.2	XM-UBOLT-IN304-16x114	16 x 114 mm	150,222	
5.3	XM-UBOLT-IN304-16x140	16 x 140 mm	188,100	
5.4	XM-UBOLT-IN304-16x168	16 x 168 mm	225,335	
5.5	XM-UBOLT-IN304-16x200	16 x 200 mm	254,727	
5.6	XM-UBOLT-IN304-16x220	16 x 220 mm	278,234	
5.7	XM-UBOLT-IN304-16x270	16 x 270 mm	300,438	
5.8	XM-UBOLT-IN304-16x300	16 x 300 mm	326,563	
5.9	XM-UBOLT-IN304-16x330	16 x 330 mm	443,477	
5.10	XM-UBOLT-IN304-20x360	20 x 360 mm	600,875	
5.11	XM-UBOLT-IN304-20x410	20 x 410 mm	675,990	
5.12	XM-UBOLT-IN304-20x457	20 x 457 mm	757,625	
5.13	XM-UBOLT-IN304-20x508	20 x 508 mm	809,875	
5.14	XM-UBOLT-IN304-20x558	20 x 558 mm	875,188	

8. DANH MỤC CÙM UBOLT INOX 304 (STAINLESS STEEL 304 U-BOLTS)

Thương hiệu: XMec

Tiêu chuẩn & Bề mặt: Inox 304 (SUS 304) chống ăn mòn hóa chất & thời tiết (Chưa bao gồm tán & long đền)

Đơn vị tính: Cái



STT	Mã sản phẩm (Code)	Quy cách / Kích thước ống	Đơn giá niêm yết (VNĐ)	Ghi chú
5.15	XM-UBOLT-IN304-20x609	20 x 609 mm	979,688	

Ghi chú kỹ thuật:

Mã sản phẩm Ubolt Inox 304 ký hiệu IN304

Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT 10%.

9. DANH MỤC CÙM TREO / ĐAI TREO ỐNG (PIPE HANGERS)



Thương hiệu: XMec

Tiêu chuẩn & Bề mặt: Thép mạ kẽm điện phân / Thép mạ kẽm nhúng nóng

Đơn vị tính: Bộ

STT	Mã sản phẩm (Code)	Tên sản phẩm / Quy cách	Kí hiệu	ĐVT	Đơn giá (VNĐ)	Ghi chú
1	**Cùm Treo Mạ Kẽm Điện Phân (Electro-Galvanized Pipe Hangers)**					
1.1	XM-HANGER-EG-15A	Đai treo Ø21	15A	Bộ	3,586	Đầu nhỏ, lỗ M12, dày 1.5 li
1.2	XM-HANGER-EG-20A	Đai treo Ø27	20A	Bộ	3,691	
1.3	XM-HANGER-EG-25A	Đai treo Ø34	25A	Bộ	3,982	
1.4	XM-HANGER-EG-32A	Đai treo Ø42	32A	Bộ	4,488	
1.5	XM-HANGER-EG-40A	Đai treo Ø49	40A	Bộ	4,686	
1.6	XM-HANGER-EG-50A	Đai treo Ø60	50A	Bộ	4,989	
1.7	XM-HANGER-EG-65A	Đai treo Ø76	65A	Bộ	5,478	
1.8	XM-HANGER-EG-80A	Đai treo Ø90	80A	Bộ	6,578	
1.9	XM-HANGER-EG-100A	Đai treo Ø114	100A	Bộ	7,172	
1.10	XM-HANGER-EG-125A	Đai treo Ø140	125A	Bộ	9,565	Đầu lớn, lỗ M12, dày 2 li
1.11	XM-HANGER-EG-150A	Đai treo Ø168	150A	Bộ	10,450	
1.12	XM-HANGER-EG-200A	Đai treo Ø219	200A	Bộ	16,632	
2	**Cùm Treo Mạ Kẽm Nhúng Nóng (Hot-Dip Galvanized Pipe Hangers)**				**-**	
2.1	XM-HANGER-HDG-15A	Đai treo Ø21	15A	Bộ	4,985	Đầu nhỏ, lỗ M12, dày 1.5 li
2.2	XM-HANGER-HDG-20A	Đai treo Ø27	20A	Bộ	5,082	
2.3	XM-HANGER-HDG-25A	Đai treo Ø34	25A	Bộ	5,382	
2.4	XM-HANGER-HDG-32A	Đai treo Ø42	32A	Bộ	6,072	
2.5	XM-HANGER-HDG-40A	Đai treo Ø49	40A	Bộ	6,270	
2.6	XM-HANGER-HDG-50A	Đai treo Ø60	50A	Bộ	6,678	
2.7	XM-HANGER-HDG-65A	Đai treo Ø76	65A	Bộ	7,273	
2.8	XM-HANGER-HDG-80A	Đai treo Ø90	80A	Bộ	8,668	
2.9	XM-HANGER-HDG-100A	Đai treo Ø114	100A	Bộ	9,363	
2.10	XM-HANGER-HDG-125A	Đai treo Ø140	125A	Bộ	15,939	Đầu lớn, lỗ M12, dày 2 li
2.11	XM-HANGER-HDG-150A	Đai treo Ø168	150A	Bộ	19,228	
2.12	XM-HANGER-HDG-200A	Đai treo Ø219	200A	Bộ	-	(Theo đơn hàng)

Ghi chú kỹ thuật:

Mã sản phẩm cùm treo mạ kẽm điện phân mang ký hiệu -EG, nhúng nóng mang ký hiệu -HDG.

Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT 10%.

10. DANH MỤC CÙM ÔM-Ê-GA (OMEGA PIPE CLAMPS)

Thương hiệu: XMec

Tiêu chuẩn & Bề mặt: Mạ kẽm điện phân / Mạ kẽm nhúng nóng



1. Cùm Omega Có Đế (Omega Clamps with Base)

Đơn vị tính: Bộ

STT	Mã sản phẩm (Code)	Quy cách	Đơn giá Hàng Xi (VNĐ)	Đơn giá Nhúng Nóng (VNĐ)	Ghi chú
1.1	XM-OMEGA-BASE-M20	M20	2,618	3,663	
1.2	XM-OMEGA-BASE-M21	M21	3,135	4,180	
1.3	XM-OMEGA-BASE-M25	M25	3,553	4,708	
1.4	XM-OMEGA-BASE-M27	M27	3,971	5,225	
1.5	XM-OMEGA-BASE-M32	M32	4,180	5,753	
1.6	XM-OMEGA-BASE-M34	M34	4,708	6,589	

2. Cùm Omega Không Đế (Omega Clamps without Base)

Đơn vị tính: Cái

STT	Mã sản phẩm (Code)	Quy cách	Đơn giá Hàng Xi (VNĐ)	Đơn giá Nhúng Nóng (VNĐ)	Ghi chú
2.1	XM-OMEGA-M21	M21	1,045	1,045	Dày 1.5 li, bản rộng 25
2.2	XM-OMEGA-M27	M27	1,254	1,254	Dày 1.5 li, bản rộng 25
2.3	XM-OMEGA-M34	M34	1,573	1,573	Dày 1.5 li, bản rộng 25
2.4	XM-OMEGA-M42	M42	2,090	2,090	Dày 1.5 li, bản rộng 25
2.5	XM-OMEGA-M49	M49	2,618	2,618	Dày 1.5 li, bản rộng 25
2.6	XM-OMEGA-M60	M60	3,927	3,927	Dày 1.5 li, bản rộng 25
2.7	XM-OMEGA-M76	M76	4,708	4,708	Dày 1.5 li, bản rộng 25
2.8	XM-OMEGA-M90	M90	5,874	5,874	Dày 1.5 li, bản rộng 25
2.9	XM-OMEGA-M114	M114	6,721	6,721	Dày 1.5 li, bản rộng 25
2.10	XM-OMEGA-M140	M140	7,843	7,843	Dày 1.5 li, bản rộng 25
2.11	XM-OMEGA-M168	M168	9,405	9,405	Dày 1.5 li, bản rộng 25

Ghi chú kỹ thuật:

Đơn giá niêm yết áp dụng tại kho, chưa bao gồm thuế VAT 10%.

11. DANH MỤC ĐAI TREO GIỌT NƯỚC / CÙM TRÁI BÍ (PEAR HANGERS / WATER DROP HANGERS)

Thương hiệu: XMec

Quy cách chuẩn: Thép dày 1.5mm, bản rộng 25mm (25x1.5mm)

Đơn vị tính: Cái



STT	Mã sản phẩm (Code)	Tên hàng - Quy cách	Ký hiệu	ĐVT	Mạ Điện Phân (VNĐ)	Nhúng Nóng (VNĐ)	Dày × Rộng (mm)	Ghi chú
1	XM-PEAR-EG-15A	Đai quả bí ø21	15A	Cái	2,816	4,422	25×1.5	
2	XM-PEAR-EG-20A	Đai quả bí ø27	20A	Cái	2,948	4,653	25×1.5	
3	XM-PEAR-EG-25A	Đai quả bí ø34	25A	Cái	3,135	4,989	25×1.5	
4	XM-PEAR-EG-32A	Đai quả bí ø42	32A	Cái	3,355	5,357	25×1.5	
5	XM-PEAR-EG-40A	Đai quả bí ø49	40A	Cái	3,504	5,612	25×1.5	
6	XM-PEAR-EG-50A	Đai quả bí ø60	50A	Cái	3,966	6,149	25×1.5	
7	XM-PEAR-EG-65A	Đai quả bí ø76	65A	Cái	4,389	6,859	25×1.5	
8	XM-PEAR-EG-80A	Đai quả bí ø90	80A	Cái	5,544	7,442	25×1.5	
9	XM-PEAR-EG-100A	Đai quả bí ø114	100A	Cái	6,138	8,542	25×1.5	
10	XM-PEAR-EG-125A	Đai quả bí ø133	125A	Cái	7,381	9,691	25×1.5	
11	XM-PEAR-EG-150A	Đai quả bí ø168	150A	Cái	8,932	10,846	25×1.5	
12	XM-PEAR-EG-200A	Đai quả bí ø219	200A	Cái	11,066	13,046	25×1.5	

Ghi chú kỹ thuật:

Đơn giá niêm yết áp dụng tại kho, chưa bao gồm thuế VAT 10%.

12. DANH MỤC CÙM UBOLT LÁ / KẸP U BẢN LỚN (STRAP U-CLAMPS)

Thương hiệu: XMec

Quy chuẩn chuẩn: Thép dày 1.5mm, bản rộng 25mm (25x1.5)

Đơn vị tính: Bộ



STT	Mã sản phẩm (Code)	Tên hàng - Quy cách	Ký hiệu	ĐVT	Mạ Điện Phân (VNĐ)	Nhúng Nóng (VNĐ)	Dày × Rộng (mm)	Ghi chú
1	XM-UCLARK-EG-20A	U Clamp phi 27	20A	bộ	5,753	7,524	25×1.5	
2	XM-UCLARK-EG-25A	U Clamp phi 34	25A	bộ	6,270	8,151	25×1.5	
3	XM-UCLARK-EG-32A	U Clamp phi 42	32A	bộ	6,798	8,888	25×1.5	
4	XM-UCLARK-EG-40A	U Clamp phi 49	40A	bộ	7,315	9,515	25×1.5	
5	XM-UCLARK-EG-50A	U Clamp phi 60	50A	bộ	7,843	10,142	25×1.5	
6	XM-UCLARK-EG-65A	U Clamp phi 76	65A	bộ	8,360	10,978	25×1.5	
7	XM-UCLARK-EG-80A	U Clamp phi 90	80A	bộ	9,405	12,023	25×1.5	
8	XM-UCLARK-EG-100A	U Clamp phi 114	100A	bộ	10,450	13,585	25×1.5	
9	XM-UCLARK-EG-125A	U Clamp phi 140	125A	bộ	21,945	28,215	25×1.5	
10	XM-UCLARK-EG-150A	U Clamp phi 168	150A	bộ	25,080	32,395	25×1.5	
11	XM-UCLARK-EG-200A	U Clamp phi 219	200A	bộ	26,125	33,968	25×1.5	
12	XM-UCLARK-EG-250A	U Clamp phi 268	250A	bộ	29,260	37,620	25×1.5	
13	XM-UCLARK-EG-260A	U Clamp phi 280	260A	bộ	42,845	54,868	25×1.5	
14	XM-UCLARK-EG-300A	U Clamp phi 325	300A	bộ	47,025	60,610	25×1.5	
15	XM-UCLARK-EG-350A	U Clamp phi 356	350A	bộ	52,250	65,835	25×1.5	
16	XM-UCLARK-EG-450A	U Clamp phi 457	450A	bộ	54,340	70,015	25×1.5	

Ghi chú kỹ thuật:

Đơn giá niêm yết áp dụng tại kho, chưa bao gồm thuế VAT 10%.

13. DANH MỤC THÉP HÌNH U, V (STRUCTURAL STEEL U & V SHAPES)

Thương hiệu: XMec

Quy chuẩn: Chiều dài tiêu chuẩn 6m/cây

Đơn vị tính: Mét (M)



STT	Mã sản phẩm (Code)	Quy cách sản phẩm	Chiều dài (m)	Đơn giá Hàng Đen (VNĐ/m)	Đơn giá Hàng Xi (VNĐ/m)	Đơn giá Nhúng Nóng (VNĐ/m)	Xuất xứ
1	**Nhóm Thép Góc V**						
1.1	XM-STEEL-V30	V3x3 ly (7kg)	6	22,990	28,534	42,537	Nhà Bè
1.2	XM-STEEL-V40-3L	V4x3 ly (12kg)	6	37,620	47,025	69,344	Vinaone
1.3	XM-STEEL-V40-4L	V4x4 ly (14kg)	6	43,890	54,868	72,633	Vinaone
1.4	XM-STEEL-V50-3L	V5x3 ly (13.5kg)	6	42,328	52,360	69,498	Vinaone
1.5	XM-STEEL-V50-4L	V5x4 ly (18kg)	6	55,495	69,707	92,015	Vinaone
1.6	XM-STEEL-V50-5L	V5x5 ly (22kg)	6	67,925	86,900	112,024	Vinaone
2	**Nhóm Thép Hình U**			-	-	-	
2.1	XM-STEEL-U50	U50x2.5 ly (12kg)	6	46,981	56,386	71,896	Vinaone
2.2	XM-STEEL-U65	U65x2.5 ly (17kg)	6	61,138	74,459	95,623	Vinaone
2.3	XM-STEEL-U80-3L	U80x3 ly (22.5kg)	6	70,224	87,890	115,269	Vinaone
2.4	XM-STEEL-U80-4L	U80x4 ly (31kg)	6	96,723	121,011	158,059	Vinaone
2.5	XM-STEEL-U80-5L	U80x5 ly (40kg)	6	140,657	172,007	221,122	Vinaone
2.6	XM-STEEL-U100-3L	U100x3 ly (32.5kg)	6	101,420	126,918	165,638	Vinaone
2.7	XM-STEEL-U100-4L	U100x4 ly (40kg)	6	124,773	156,123	205,238	Vinaone
2.8	XM-STEEL-U100-5L	U100x5 ly (46kg)	6	144,947	180,994	236,907	Vinaone

Ghi chú kỹ thuật:

Đơn giá tính theo mét dài (VNĐ/m) cho cây thép dài 6 mét.

Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT 10%.

14. DANH MỤC THANH ĐA NĂNG UNISTRUT (UNISTRUT CHANNELS)

Thương hiệu: XMec

Tiêu chuẩn & Bề mặt: Thép tráng kẽm (Pre-Galvanized) chống rỉ sét

Quy chuẩn: Chiều dài tiêu chuẩn 3m / cây

Đơn vị tính: Cây



STT	Mã sản phẩm (Code)	Tên quy cách sản phẩm	ĐVT	Đơn giá niêm yết (VNĐ)	Ghi chú
1	XM-UNISTRUT-4121-2L-H	Thanh Unistrut 41×21×2 ly - cây 3m	cây	129,789	có lỗ
2	XM-UNISTRUT-4121-2L-NH	Thanh Unistrut 41×21×2 ly - cây 3m	cây	129,789	không lỗ
3	XM-UNISTRUT-4141-2L-H	Thanh Unistrut 41×41×2 ly - cây 3m	cây	180,576	có lỗ
4	XM-UNISTRUT-4141-2L-NH	Thanh Unistrut 41×41×2 ly - cây 3m	cây	180,576	không lỗ
5	XM-UNISTRUT-4121-2.5L-H	Thanh Unistrut 41×21×2.5 ly - cây 3m	cây	162,712	có lỗ
6	XM-UNISTRUT-4121-2.5L-NH	Thanh Unistrut 41×21×2.5 ly - cây 3m	cây	162,712	không lỗ
7	XM-UNISTRUT-4141-2.5L-H	Thanh Unistrut 41×41×2.5 ly - cây 3m	cây	221,958	có lỗ
8	XM-UNISTRUT-4141-2.5L-NH	Thanh Unistrut 41×41×2.5 ly - cây 3m	cây	221,958	không lỗ

Ghi chú kỹ thuật:

Mã sản phẩm được chuẩn hóa rõ ràng: -H (*Hole / Có lỗ*) và -NH (*No Hole / Không lỗ*) giúp quản lý kho và lập báo giá tự động chính xác.

Đơn giá niêm yết tại kho, chưa bao gồm thuế VAT 10%.

15. DANH MỤC TẮC KÊ SẮT & VÍT INOX (EXPANSION ANCHORS & FASTENERS)

Thương hiệu: XMec

Đơn vị tính: Con





STT	Mã sản phẩm (Code)	Quy cách	Đơn giá (VNĐ)	Ghi chú
1	**Tắc Kê Sắt Ống Thường (Standard Steel Expansion Anchors)**			
1.1	XM-ANCHOR-STD-6x50	6 x 50	539	
1.2	XM-ANCHOR-STD-6x60	6 x 60	638	
1.3	XM-ANCHOR-STD-6x80	6 x 80	825	
1.4	XM-ANCHOR-STD-6x100	6 x 100	957	
1.5	XM-ANCHOR-STD-8x60	8 x 60	1,001	
1.6	XM-ANCHOR-STD-8x80	8 x 80	1,265	
1.7	XM-ANCHOR-STD-8x100	8 x 100	1,529	
1.8	XM-ANCHOR-STD-8x120	8 x 120	1,804	
1.9	XM-ANCHOR-STD-10x60	10 x 60	1,562	
1.10	XM-ANCHOR-STD-10x80	10 x 80	1,892	
1.11	XM-ANCHOR-STD-10x100	10 x 100	2,222	
1.12	XM-ANCHOR-STD-10x120	10 x 120	2,618	
1.13	XM-ANCHOR-STD-12x60	12 x 60	2,717	
1.14	XM-ANCHOR-STD-12x80	12 x 80	2,893	
1.15	XM-ANCHOR-STD-12x100	12 x 100	3,443	
1.16	XM-ANCHOR-STD-12x120	12 x 120	3,993	
1.17	XM-ANCHOR-STD-12x150	12 x 150	6,215	
1.18	XM-ANCHOR-STD-14x100	14 x 100	7,084	
1.19	XM-ANCHOR-STD-14x120	14 x 120	8,074	
1.20	XM-ANCHOR-STD-14x150	14 x 150	11,330	
1.21	XM-ANCHOR-STD-16x100	16 x 100	9,625	
1.22	XM-ANCHOR-STD-16x120	16 x 120	11,044	
1.23	XM-ANCHOR-STD-16x150	16 x 150	13,167	
2	**Tắc Kê Sắt Ống Liền (Heavy-Duty Solid Sleeve Anchors)**		-	
2.1	XM-ANCHOR-SL-10x60	10 x 60	2,123	
2.2	XM-ANCHOR-SL-10x80	10 x 80	2,563	
2.3	XM-ANCHOR-SL-10x100	10 x 100	3,080	
2.4	XM-ANCHOR-SL-10x120	10 x 120	3,498	
2.5	XM-ANCHOR-SL-12x80	12 x 80	3,685	
2.6	XM-ANCHOR-SL-12x100	12 x 100	4,433	
2.7	XM-ANCHOR-SL-12x120	12 x 120	5,280	
2.8	XM-ANCHOR-SL-12x150	12 x 150	7,216	
2.9	XM-ANCHOR-SL-14x80	14 x 80	7,502	

15. DANH MỤC TẮC KÊ SẮT & VÍT INOX (EXPANSION ANCHORS & FASTENERS)

Thương hiệu: XMec

Đơn vị tính: Con





STT	Mã sản phẩm (Code)	Quy cách	Đơn giá (VNĐ)	Ghi chú
2.10	XM-ANCHOR-SL-14x100	14 x 100	8,349	
2.11	XM-ANCHOR-SL-14x120	14 x 120	9,768	
2.12	XM-ANCHOR-SL-14x150	14 x 150	12,452	
2.13	XM-ANCHOR-SL-14x200	14 x 200	16,500	
2.14	XM-ANCHOR-SL-16x100	16 x 100	10,901	
2.15	XM-ANCHOR-SL-16x120	16 x 120	12,177	
2.16	XM-ANCHOR-SL-16x150	16 x 150	15,004	
2.17	XM-ANCHOR-SL-16x200	16 x 200	18,821	
2.18	XM-ANCHOR-SL-18x100	18x100	14,014	
2.19	XM-ANCHOR-SL-18x120	18x120	14,575	
2.20	XM-ANCHOR-SL-18x150	18x150	16,423	
2.21	XM-ANCHOR-SL-18x200	18x200	21,593	
2.22	XM-ANCHOR-SL-20x100	20x100	16,984	
2.23	XM-ANCHOR-SL-20x120	20x120	19,250	
2.24	XM-ANCHOR-SL-20x150	20x150	19,668	
2.25	XM-ANCHOR-SL-18x200	20x200	23,782	
3	**Tắc Kê Sắt Inox 304 (Stainless Steel 304 Anchors)**		-	
3.1	XM-ANCHOR-IN304-6x50	6 x 50	2,530	
3.2	XM-ANCHOR-IN304-6x60	6 x 60	2,970	
3.3	XM-ANCHOR-IN304-6x80	6 x 80	3,630	
3.4	XM-ANCHOR-IN304-6x100	6 x 100	5,940	
3.5	XM-ANCHOR-IN304-8x60	8 x 60	4,070	
3.6	XM-ANCHOR-IN304-8x80	8 x 80	5,280	
3.7	XM-ANCHOR-IN304-8x100	8 x 100	6,270	
3.8	XM-ANCHOR-IN304-8x120	8 x 120	7,480	
	XM-ANCHOR-IN304-10x60	10x60	6,820	
	XM-ANCHOR-IN304-10x80	10x80	8,580	
	XM-ANCHOR-IN304-10x100	10x100	10,340	
	XM-ANCHOR-IN304-10x120	10x120	12,430	
	XM-ANCHOR-IN304-10x150	10x150	16,170	
3.9	XM-ANCHOR-IN304-12x80	12x80	12,430	
3.10	XM-ANCHOR-IN304-12x100	12x100	14,520	
3.11	XM-ANCHOR-IN304-12x120	12x120	18,040	
3.12	XM-ANCHOR-IN304-12x150	12x150	21,780	

15. DANH MỤC TẮC KÊ SẮT & VÍT INOX (EXPANSION ANCHORS & FASTENERS)

Thương hiệu: XMec

Đơn vị tính: Con





STT	Mã sản phẩm (Code)	Quy cách	Đơn giá (VNĐ)	Ghi chú
3.13	XM-ANCHOR-IN304-14x80	14x80	25,520	
3.14	XM-ANCHOR-IN304-14x100	14x100	26,950	
3.15	XM-ANCHOR-IN304-14x120	14x120	31,020	
3.16	XM-ANCHOR-IN304-14x150	14x150	36,850	
3.17	XM-ANCHOR-IN304-16x100	16x100	32,340	
3.18	XM-ANCHOR-IN304-16x120	16x120	35,530	
3.19	XM-ANCHOR-IN304-16x150	16x150	42,020	
3.20	XM-ANCHOR-IN304-20x150	20x150	77,990	
3.21	XM-ANCHOR-IN304-20x200	20x200	95,590	
4	**Vít Sàn Dù Inox 304 (Stainless Steel Roofing Screws)**		**-**	
4.1	XM-SCREW-ROOF-4.2x1.3P	4.2 x 1.3P	660	
4.2	XM-SCREW-ROOF-4.2x1.6P	4.2 x 1.6P	770	
4.3	XM-SCREW-ROOF-4.2x1.9P	4.2 x 1.9P	880	
4.4	XM-SCREW-ROOF-4.2x2.5P	4.2 x 2.5P	990	
4.5	XM-SCREW-ROOF-4.2x3.2P	4.2 x 3.2P	1,100	

Ghi chú kỹ thuật:

Đơn giá niêm yết áp dụng tại kho, chưa bao gồm thuế VAT 10%.